



Ủy ban Lâm thời về Tạo thuận lợi thương mại

HIỆP ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI HÓA THƯƠNG MẠI

Lời mở đầu

Các Thành viên,

Tham chiếu các vòng đàm phán trong khuôn khổ Tuyên bố Bộ trưởng Doha;

Nhắc lại và tái khẳng định nhiệm vụ và nguyên tắc tại khoản 27 của Tuyên bố Bộ trưởng Doha (WT/MIN(01)/DEC/1) và Phụ lục D về Quyết định Chương trình làm việc Doha của Đại Hội đồng thông qua vào ngày 1 tháng 8 năm 2004 (WT/L/579), cũng như tại khoản 33 và Phụ lục E của Tuyên bố Bộ trưởng Hồng Kông (WT/MIN(05)/DEC);

Mong muốn làm rõ và hoàn thiện những điểm liên quan tại Điều V, VIII và X của Hiệp định GATT 1994 nhằm thúc đẩy hơn nữa việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh;

Thừa nhận nhu cầu cụ thể của các quốc gia Thành viên đang phát triển và đặc biệt là Thành viên quốc gia kém phát triển và mong muốn tăng cường hỗ trợ và trợ giúp xây dựng năng lực về lĩnh vực này;

Thừa nhận nhu cầu đối với hợp tác hiệu quả giữa các Thành viên về tạo thuận lợi thương mại và các vấn đề tuân thủ hải quan;

Đã *thỏa thuận* như sau:

PHẦN I

ĐIỀU 1: CÔNG BỐ VÀ TÍNH SẴN CÓ CỦA THÔNG TIN

1 Công bố thông tin

1.1 Mỗi Thành viên phải khẩn trương công bố các thông tin sau một cách không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận để cho phép các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan nắm được các thông tin này:

- (a) thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh (bao gồm thủ tục tại cảng, sân bay hoặc các điểm nhập cảnh khác) và các văn bản và chứng từ theo yêu cầu;
- (b) thuế suất các thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế đánh vào hoặc liên quan tới việc nhập khẩu hay xuất khẩu;
- (c) các loại phí và lệ phí do cơ quan hải quan và các cơ quan chính phủ qui định, về hoặc liên quan tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;
- (d) các nguyên tắc phân loại hàng hóa hoặc xác định trị giá hải quan;
- (e) các luật, qui định và các quy tắc hành chính về việc áp dụng chung liên quan đến các qui tắc xuất xứ;
- (f) các qui định cấm hoặc hạn chế xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh;

- (g) các qui định về xử phạt đối với các vi phạm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh;
- (h) thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện;
- (i) các hiệp định hoặc một phần hiệp định ký với bất kỳ một hoặc nhiều quốc gia liên quan tới việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh; và
- (j) các thủ tục hành chính liên quan tới việc quản lý hạn ngạch thuế quan.

1.2 Không có điều nào trong các qui định được hiểu là yêu cầu việc công bố hoặc cung cấp thông tin ngoài ngôn ngữ của Thành viên ngoại trừ trường hợp nêu tại khoản 2.2.

2 Thông tin sẵn có qua mạng Internet

2.1 Mỗi Thành viên phải cung cấp và cập nhật trong phạm vi có thể và một cách phù hợp, các thông tin sau qua mạng internet:

- (a) bản hướng dẫn¹ về thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh, bao gồm cả các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện, để thông tin cho các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan khác về các bước thực hiện cần thiết đối với nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh;
- (b) các tờ khai và chứng từ cần thiết đối với việc nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh qua lãnh thổ của Thành viên đó;
- (c) thông tin liên hệ của (các) điểm giải đáp.

2.2 Khi điều kiện có thể thực hiện được, bản hướng dẫn đề cập tại mục 2.1 (a) cũng phải được cung cấp bằng một trong các ngôn ngữ chính thức của WTO.

2.3 Khuyến khích các Thành viên cung cấp thêm các thông tin liên quan đến thương mại qua mạng internet, bao gồm cả vấn đề pháp lý liên quan đến thương mại và các nội dung khác nêu tại khoản 1.1.

3 Điểm giải đáp

3.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi nguồn lực có sẵn, thiết lập hoặc duy trì một hoặc nhiều đầu mối giải đáp thông tin để trả lời các câu hỏi hợp lý của các chính phủ, doanh nghiệp và các bên liên quan về các vấn đề được nêu tại khoản 1.1 và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ theo yêu cầu nêu tại mục 1.1 (a).

3.2 Các Thành viên của một liên minh hải quan hoặc Thành viên tham gia vào thoả thuận hội nhập khu vực có thể thiết lập hoặc duy trì các điểm giải đáp chung ở cấp khu vực để đáp ứng yêu cầu về các thủ tục chung nêu tại khoản 3.1.

3.3 Khuyến khích các Thành viên không yêu cầu thu phí đối với việc trả lời các câu hỏi và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ theo yêu cầu. Nếu có, các Thành viên phải hạn chế số phí và lệ phí không quá với chi phí dịch vụ tương ứng bỏ ra.

3.4 Các điểm giải đáp phải trả lời các câu hỏi và cung cấp các mẫu tờ khai và chứng từ trong một thời hạn hợp lý do mỗi Thành viên quy định, thời hạn có thể khác nhau phụ thuộc vào nội dung hoặc mức độ phức tạp của yêu cầu.

4 Thông báo

Mỗi Thành viên phải thông báo cho Ủy ban về Tạo thuận lợi thương mại thành lập theo khoản 1.1 Điều 23 (đề cập trong Hiệp định này như "Ủy ban") về:

¹ Mỗi Thành viên có quyền quyết định nêu trên trang mạng của mình những giới hạn pháp lý của bản hướng dẫn này.

- (a) (các) địa điểm nơi các nội dung trong mục từ 1.1(a) to (j) đã được công bố;
- (b) các đường dẫn URLs của (các) trang mạng nêu tại khoản 2.1; và
- (c) thông tin đầu mối của các điểm giải đáp nêu tại khoản 3.1.

ĐIỀU 2: CƠ HỘI GÓP Ý, THÔNG TIN TRƯỚC THỜI HẠN HIỆU LỰC VÀ THAM VẤN

1 Cơ hội góp ý và thông tin trước thời hạn hiệu lực

1.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và một cách phù hợp với luật và hệ thống pháp lý trong nước, cung cấp cơ hội và thời hạn hợp lý cho các doanh nghiệp và các bên liên quan tham gia ý kiến đối với việc ban hành hoặc sửa đổi luật và các qui định về việc áp dụng chung liên quan đến việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh.

1.2 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và một cách phù hợp với luật và hệ thống pháp lý trong nước, đảm bảo rằng luật và các qui định mới hoặc sửa đổi về việc áp dụng chung liên quan đến việc di chuyển, giải phóng và thông quan hàng hóa, bao gồm cả hàng hoá quá cảnh, được công bố hoặc thông tin về hàng hóa được thực hiện nếu không công bố công khai, sớm nhất có thể trước khi việc nhập cảnh của hàng hóa đó có hiệu lực, để cho phép các doanh nghiệp và các bên liên quan nắm được các thông tin này.

1.3 Sự thay đổi thuế suất và lệ phí, các biện pháp có tác dụng làm giảm hiệu lực hoặc các biện pháp trong đó tính hiệu quả sẽ bị hạn chế là kết quả của việc tuân thủ các khoản 1.1 và 1.2, các biện pháp được áp dụng trong các trường hợp khẩn cấp, hoặc những thay đổi nhỏ của luật và hệ thống pháp lý trong nước được ngoại trừ từ các khoản 1.1 và 1.2.

2 Tham vấn

Mỗi Thành viên phải, một cách phù hợp, tổ chức đối thoại thường xuyên giữa các cơ quan quản lý biên giới với doanh nghiệp hoặc các bên có liên quan khác trong lãnh thổ của mình.

ĐIỀU 3: QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH TRƯỚC

1. Mỗi Thành viên phải ban hành một xác định trước trong thời hạn nhất định và hợp lý cho người nộp đơn đã gửi yêu cầu bằng văn bản có các thông tin cần thiết trong đó. Nếu một Thành viên từ chối ban hành một xác định trước, cần lập tức thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, chỉ ra các dữ kiện liên quan và căn cứ ra quyết định từ chối của mình.

2. Một Thành viên có thể từ chối ban hành một xác định trước cho người nộp đơn khi vẫn để đưa ra trong đơn:

- (a) đang chờ cơ quan chính phủ, tòa án hay trình tự phúc thẩm nào xử lý; hoặc
- (b) đã được bất kỳ tòa án hay trình tự phúc thẩm nào quyết định.

3. Xác định trước phải có hiệu lực trong thời hạn hợp lý sau khi ban hành trừ khi luật, các dữ kiện hoặc các tình huống hỗ trợ cho việc ban hành xác định trước đó đã thay đổi.

4. Khi Thành viên thu hồi, sửa đổi hoặc quyết định vô hiệu hóa xác định trước, cơ quan này phải ban hành thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn với các dữ liệu liên quan và căn cứ cho quyết định của mình. Khi Thành viên thu hồi, sửa đổi hoặc quyết định vô hiệu xác định trước có hiệu lực hồi tố, cơ quan này chỉ có thể ban hành thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn trường hợp kết quả xác định trước dựa trên các thông tin không đầy đủ, không chính xác, sai hoặc nhầm lẫn.

5. Xác định trước do Thành viên ban hành phải có hiệu lực ràng buộc Thành viên đó đối với người nộp đơn đề nghị cấp văn bản này. Thành viên có thể qui định văn bản xác định trước có giá trị ràng buộc đối với người nộp đơn.

6. Mỗi Thành viên phải công bố, ít nhất là:
- (a) các yêu cầu đối với đơn đề nghị xác định trước, bao gồm cả thông tin được cung cấp và hình thức đơn;
 - (b) thời hạn ban hành xác định trước; và
 - (c) thời hạn xác định trước có hiệu lực.
7. Mỗi Thành viên phải cung cấp, trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của người nộp đơn, bản rà soát kết quả xác định trước hoặc quyết định thu hồi, sửa đổi hoặc vô hiệu kết quả xác định trước này.²
8. Mỗi Thành viên phải cố gắng công bố thông tin về xác định trước được nhiều bên liên quan khác quan tâm, song phải tính tới sự cần thiết bảo vệ thông tin thương mại bí mật.
9. Định nghĩa và phạm vi:
- (a) Xác định trước là một quyết định bằng văn bản của một Thành viên dành cho một người nộp đơn trước khi nhập khẩu hàng hóa trong đó tại đơn chỉ ra qui định đối xử của Thành viên với hàng hóa tại thời điểm nhập khẩu bao gồm:
 - (i) phân loại thuế quan hàng hóa; và
 - (ii) xuất xứ hàng hóa.³
 - (b) Ngoài các xác định trước được nêu tại mục (a), khuyến khích các Thành viên qui định xác định trước về:
 - (i) phương pháp hoặc các tiêu chí phù hợp, và việc áp dụng phương pháp và các tiêu chí này, được sử dụng đối với việc xác định trị giá hải quan dựa trên các bộ dữ kiện cụ thể;
 - (ii) khả năng áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với việc giảm hoặc miễn thuế hải quan;
 - (iii) việc áp dụng các yêu cầu của Thành viên đối với hạn ngạch, bao gồm hạn ngạch thuế quan; và
 - (iv) các vấn đề khác mà một Thành viên cho là phù hợp để ban hành xác định trước.
 - (c) Người nộp đơn là nhà xuất khẩu, nhập khẩu hoặc bất kỳ người nào với lý do chính đáng hoặc đại diện của họ.
 - (d) Một Thành viên có thể yêu cầu người nộp đơn có đại diện pháp lý hoặc đăng ký pháp lý trong lãnh thổ của mình. Trong phạm vi có thể, các yêu cầu đó không hạn chế các loại hình cá nhân đủ điều kiện áp dụng các xác định trước, với việc xem xét cụ thể đối với nhu cầu cụ thể của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Những yêu cầu này phải rõ ràng và minh bạch và không được coi là phương tiện phân biệt đối xử một cách tùy tiện.

² Theo khoản này: (a) bản rà soát có thể, trước hoặc sau khi xác định trước được thực thi, được qui định bởi cán bộ, hoặc cơ quan ban hành xác định trước, một cơ quan hành chính cao hơn hoặc độc lập, hoặc một cơ quan tư pháp; và (b) Thành viên không được yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn có quyền truy đòi theo Khoản 1 Điều 4.

³ Điều này được hiểu rằng một xác định trước về xuất xứ của một hàng hóa có thể là một đánh giá xuất xứ đối với các mục đích của Hiệp định về Quy tắc xuất xứ tại đó xác định trước đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định này và Hiệp định về Quy tắc xuất xứ. Tương tự như vậy, việc đánh giá xuất xứ theo Hiệp định về Quy tắc xuất xứ có thể là một xác định trước về xuất xứ của hàng hóa đối với các mục đích của Hiệp định khi việc xác định này đáp ứng các yêu cầu của cả hai Hiệp định. Các Thành viên không cần phải xây dựng các Hiệp định riêng biệt theo qui định này ngoài những qui định thiết lập theo Hiệp định về Quy tắc Xuất xứ liên quan đến việc đánh giá xuất xứ qui định rằng các yêu cầu của Điều này được thực hiện.

ĐIỀU 4: CÁC THỦ TỤC KHIẾU NẠI HOẶC KHIẾU KIỆN

1. Mỗi Thành viên phải qui định rằng bất kỳ người nào theo đó cơ quan hải quan ban hành một quyết định hành chính⁴ có quyền, trong lãnh thổ của mình, đối với:
 - (a) một khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính đến một cơ quan hành chính có thẩm quyền cao hơn hoặc độc lập với cán bộ hoặc cơ quan đã ban hành quyết định;

và/hoặc
 - (b) một khiếu nại hoặc khiếu kiện tư pháp đối với một quyết định.
2. Luật pháp mỗi Thành viên có thể yêu cầu khiếu nại hoặc khiếu kiện hành chính được thực hiện trước khi khiếu nại hoặc khiếu kiện tư pháp.
3. Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng các thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện được thực hiện theo cách thức không phân biệt đối xử.
4. Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng, trong trường hợp quyết định về khiếu nại hoặc khiếu kiện theo mục 1(a) không được ban hành hoặc:
 - (a) trong thời hạn như đã qui định trong luật hoặc các qui định của khoản này; hoặc
 - (b) không bị trì hoãn vô lýngười khởi kiện có quyền khiếu nại hoặc khiếu kiện tiếp tới cơ quan hành chính hoặc cơ quan tư pháp hoặc kiện ra cơ quan tư pháp cấp cao hơn.⁵
5. Mỗi Thành viên phải đảm bảo cung cấp cho người đề cập tại khoản 1 được cung cấp lý do của quyết định hành chính để người đó có thể viện đến thủ tục khiếu nại hoặc khiếu kiện khi cần thiết.
6. Khuyến khích Thành viên thực hiện các qui định của Điều này áp dụng đối với một quyết định hành chính của cơ quan biên giới khác có liên quan đến hải quan.

ĐIỀU 5: CÁC BIỆN PHÁP KHÁC ĐỂ TĂNG CƯỜNG CÔNG BẰNG, KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ VÀ TÍNH MINH BẠCH

1 Thông báo để tăng cường kiểm soát hoặc kiểm tra

Khi Thành viên áp dụng hoặc duy trì một hệ thống ban hành thông báo hoặc hướng dẫn cho các cơ quan có liên quan để tăng cường mức độ kiểm soát và kiểm tra tại cửa khẩu đối với các loại thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn chăn nuôi đề cập trong thông báo hoặc hướng dẫn để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người, động vật hoặc thực vật trong phạm vi lãnh thổ của mình, các nguyên tắc sau đây sẽ áp dụng đối với cách thức phát hành, chấm dứt hoặc đình chỉ:

- (a) mỗi Thành viên có thể, một cách phù hợp, ban hành thông báo hoặc hướng dẫn dựa trên rủi ro;
- (b) mỗi Thành viên có thể ban hành thông báo hoặc hướng dẫn để Thành viên đó chỉ áp dụng tại các cửa khẩu nơi các điều kiện vệ sinh và kiểm dịch thực vật trong thông báo hoặc hướng dẫn được áp dụng;

⁴ Quyết định hành chính trong Điều này là một quyết định với hiệu lực pháp lý có ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một người cụ thể trong một trường hợp cụ thể. Cần hiểu rằng quyết định hành chính theo Điều này bao gồm một hành vi hành chính theo nghĩa của Điều X của hiệp định GATT 1994 hoặc khi có sai sót quyết định hành chính được qui định trong luật và hệ thống pháp lý trong nước của mỗi Thành viên. Để xử lý các sai sót đó, một Thành viên có thể duy trì một cơ chế hành chính hoặc tư pháp thay thế để chỉ đạo cơ quan Hải quan kịp thời ban hành một quyết định hành chính thay vì quyền khiếu nại hoặc rà soát theo điểm 1.1 (a).

⁵ Khoản này không ngăn cản Thành viên công nhận sự im lặng hành chính về khiếu nại hoặc khiếu kiện như là một quyết định có lợi cho người khởi kiện theo qui định của luật và các qui định của mình.

- (c) mỗi Thành viên phải nhanh chóng chấm dứt hoặc thu hồi thông báo hoặc hướng dẫn nếu các tình huống dẫn đến thông báo không còn tồn tại, hoặc nếu các tình huống đã thay đổi có thể được giải quyết theo cách ít hạn chế thương mại hơn; và
- (d) khi một Thành viên quyết định chấm dứt hoặc thu hồi các thông báo hoặc hướng dẫn, Thành viên đó phải, một cách phù hợp, kịp thời công bố việc chấm dứt hoặc thu hồi của mình theo cách thức không phân biệt đối xử và dễ tiếp cận, hoặc thông báo cho Thành viên nước xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

2 Tạm giữ

Thành viên phải nhanh chóng thông tin cho người chuyên chở hoặc nhà nhập khẩu trong trường hợp hàng hoá nhập khẩu bị giữ lại để cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra.

3 Thủ tục kiểm định

3.1 Một Thành viên phải, theo yêu cầu, cho phép tái kiểm trong trường hợp kết quả kiểm định đầu tiên của mẫu hàng hóa được mang tới ngay khi hàng hóa đến để nhập khẩu có kết quả khác.

3.2 Một Thành viên phải hoặc là công bố, theo cách dễ tiếp cận và không phân biệt đối xử, tên và địa chỉ của các phòng thí nghiệm có thể thực hiện kiểm định lại hoặc cung cấp thông tin này cho nhà nhập khẩu khi có cơ hội theo khoản 3.1.

3.3 Một Thành viên phải xem xét kết quả kiểm định lại, nếu có, thực hiện theo khoản 3.1, trong quá trình giải phóng và thông quan hàng hóa, và nếu phù hợp, có thể chấp nhận kết quả kiểm định lại.

ĐIỀU 6: CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ PHẢI THU HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU VÀ CÁC KHOẢN NỘP PHẠT

1 Qui định chung về phí và lệ phí phải thu hoặc có liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu

1.1 Các qui định tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các loại phí và lệ phí, không áp dụng cho các loại thuế xuất khẩu/nhập khẩu và các loại thuế qui định tại Điều III của Hiệp định GATT 1994 do các Thành viên của hoặc có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.2 Thông tin về phí và lệ phí phải được công bố theo Điều 1. Thông tin này phải bao gồm các phí và lệ phí sẽ được áp dụng, lý do thu các phí hoặc lệ phí cho dịch vụ được sử dụng, cơ quan chịu trách nhiệm và thời điểm và phương thức nộp.

1.3 Thời hạn thích hợp phải được đưa ra từ khi công bố các khoản phí và lệ phí mới hoặc được sửa đổi cho đến khi chúng có hiệu lực ngoại trừ trong các trường hợp khẩn cấp. Các khoản phí và lệ phí như vậy sẽ không được áp dụng cho tới khi các thông tin về chúng được công bố.

1.4 Mỗi Thành viên phải định kỳ rà soát các khoản phí và lệ phí nhằm giảm số lượng và tính chất phức tạp của các khoản phí và lệ phí, khi thích hợp.

2 Qui định cụ thể về phí và lệ phí hải quan hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu

Phí và lệ phí đối với quy trình xử lý hải quan:

- (i) phải được giới hạn ở một số lượng chi phí tương ứng của các dịch vụ bỏ ra đối với hoặc liên quan đến việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu cụ thể đang cần xử lý; và
- (ii) không được yêu cầu để liên quan đến hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu cụ thể nếu dịch vụ đó liên quan chặt chẽ với quy trình xử lý hải quan đối với hàng hoá.

3 Qui định về các khoản nộp phạt

3.1 Đối với mục đích của khoản 3, thuật ngữ "các khoản nộp phạt" có nghĩa là các các khoản nộp phạt mà cơ quan hải quan của một Thành viên áp dụng đối với việc vi phạm luật hải quan, qui định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan của Thành viên đó.

3.2 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng chỉ áp dụng các khoản nộp phạt đối với một vi phạm về luật hải quan, qui định và yêu cầu về thủ tục hải quan đối với (những) người có trách nhiệm đối với vi phạm theo quy định.

3.3 Nộp phạt áp dụng phải dựa trên các bằng chứng và tình huống của vụ việc, và phải phù hợp với mức độ và tính nghiêm trọng của vi phạm.

3.4 Mỗi Thành viên phải đảm bảo duy trì các thủ tục để tránh:

- (a) các xung đột về lợi ích trong việc xác định và thu các khoản nộp phạt, thuế; và
- (b) tạo sự khuyến khích cho việc xác định hoặc thu khoản nộp phạt và không phù hợp với khoản 3.3.

3.5 Mỗi Thành viên phải đảm bảo rằng khi áp dụng một khoản nộp phạt đối với một vi phạm về luật hải quan, qui định và các yêu cầu về thủ tục hải quan thì phải cung cấp văn bản giải thích cho (những) người bị phạt trong đó nêu rõ nội dung vi phạm và luật có thể áp dụng, qui định hoặc thủ tục thực hiện theo đó số lượng hoặc loại hình nộp phạt đối với vi phạm đã được quy định.

3.6 Khi một người tự giác báo cáo cho cơ quan hải quan của một Thành viên các tình huống của vi phạm luật hải quan, qui định hoặc yêu cầu về thủ tục hải quan trước khi vi phạm này bị cơ quan hải quan phát hiện, thì khuyến khích Thành viên đó, khi thích hợp, xem xét yếu tố này như một tình tiết giảm nhẹ khi quyết định một khoản nộp phạt cho người đó.

3.7 Các qui định trong khoản này phải áp dụng đối với các hình phạt vận tải quá cảnh được nêu tại khoản 3.1.

ĐIỀU 7: GIẢI PHÓNG VÀ THÔNG QUAN HÀNG HOÁ

1 Xử lý trước khi hàng đến

1.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép nộp hồ sơ nhập khẩu và thông tin liên quan khác, bao gồm bản lược khai, để xử lý trước khi hàng đến với mục đích giải phóng nhanh hàng hóa ngay khi đến.

1.2 Các Thành viên phải, nếu phù hợp, qui định việc nộp trước các chứng từ dạng điện tử để xử lý các chứng từ đó trước khi hàng đến.

2 Thanh toán điện tử

Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép lựa chọn thanh toán điện tử đối với thuế, lệ phí và chi phí hải quan được áp dụng hoặc liên quan đến nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa.

3 Tách việc giải phóng hàng khỏi quyết định cuối cùng về thuế hải quan, thuế và các loại phí

3.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng hàng hóa trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về thuế hải quan, thuế, phí và lệ phí nếu một quyết định như thế không được đưa ra trước, hoặc ngay khi hàng đến hoặc nhanh nhất có thể sau khi hàng đến và với điều kiện là tất cả các yêu cầu qui định khác đã được đáp ứng.

3.2 Đối với điều kiện giải phóng hàng này, một Thành viên có thể yêu cầu:

- (a) nộp thuế hải quan, thuế, phí, lệ phí được xác định trước hoặc ngay khi hàng đến và bảo lãnh cho bất kỳ số tiền chưa được xác định dưới hình thức bảo lãnh, đặt cọc hoặc công cụ phù hợp khác qui định trong luật và các quy định; hoặc
- (b) một khoản bảo lãnh dưới các hình thức của một bảo đảm, đặt cọc hoặc công cụ thích hợp khác qui định trong luật và các quy định.

3.3 Khoản bảo lãnh như vậy không được lớn hơn số tiền Thành viên yêu cầu để đảm bảo thanh toán số tiền thuế hải quan, thuế, phí và lệ phí cuối cùng đối với hàng hóa được bảo lãnh.

3.4 Trong trường hợp phát hiện một vi phạm yêu cầu áp dụng hình phạt hoặc xử phạt bằng tiền, có thể yêu cầu một khoản bảo lãnh đối với các hình phạt và xử phạt bằng tiền cần nộp.

3.5 Khoản bảo lãnh như được qui định tại các khoản 3.2 và 3.4 phải được hoàn lại khi không còn yêu cầu.

3.6 Các qui định này không ảnh hưởng đến quyền của một Thành viên đối với kiểm tra, bắt giữ, giữ, tịch thu hoặc xử lý hàng hoá dưới bất cứ hình thức nào sao cho không trái với các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên WTO.

4 Quản lý rủi ro

4.1 Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, áp dụng hoặc duy trì hệ thống quản lý rủi ro trong kiểm soát hải quan.

4.2 Mỗi Thành viên phải xây dựng và áp dụng quản lý rủi ro theo cách tránh sự tùy tiện hoặc sự phân biệt đối xử vô lý giữa các Thành viên, hoặc sự hạn chế trá hình trong thương mại quốc tế.

4.3 Mỗi Thành viên phải tập trung kiểm soát hải quan và, trong phạm vi có thể, các hình thức kiểm soát biên giới khác, đối với các lô hàng có rủi ro cao trong khi vẫn đảm bảo đẩy nhanh việc giải phóng các lô hàng có rủi ro thấp. Một Thành viên cũng phải lựa chọn, trên cơ sở ngẫu nhiên, các lô hàng đối với kiểm soát hải quan đó như một phần của quản lý rủi ro.

4.4 Mỗi Thành viên phải dựa trên quản lý rủi ro trong khi đánh giá rủi ro qua các tiêu chí lựa chọn phù hợp. Các tiêu chí lựa chọn có thể bao gồm, không ngoài các tiêu chí sau, mã số HS, tính chất và mô tả hàng hóa, nước xuất xứ, nước hàng hóa được chuyển đến, trị giá hàng hóa, hồ sơ theo dõi đánh giá mức độ tuân thủ của doanh nghiệp, và loại phương tiện vận tải.

5 Kiểm tra sau thông quan

5.1 Nhằm xúc tiến giải phóng hàng, mỗi Thành viên phải thực hiện hoặc duy trì kiểm tra sau thông quan để đảm bảo tuân thủ pháp luật hải quan, luật và các qui định có liên quan khác.

5.2 Mỗi Thành viên phải chọn một người hoặc một lô hàng để kiểm tra sau thông quan bằng phương pháp dựa trên cơ sở rủi ro trong đó có thể bao gồm tiêu chí chọn lọc thích hợp. Mỗi Thành viên phải thực hiện việc kiểm tra sau thông quan một cách minh bạch. Khi cá nhân tham gia vào quá trình kiểm tra và khi kết quả tổng hợp đã có, Thành viên phải, không chậm trễ, thông báo cho người có hồ sơ được kiểm tra biết các kết quả, các quyền và nghĩa vụ của người đó và những lý do cho kết quả.

5.3 Thông tin thu được từ kiểm tra sau thông quan có thể được sử dụng trong các tổ tụng hành chính và tư pháp sau đó.

5.4 Các Thành viên phải, khi có thể thực hiện được, sử dụng kết quả của kiểm tra sau thông quan trong việc áp dụng quản lý rủi ro.

6 Thiết lập và công bố thời gian giải phóng trung bình

6.1 Các Thành viên được khuyến khích để đo và công bố thời gian giải phóng hàng trung bình theo định kỳ và theo một cách thức thống nhất, sử dụng các công cụ, không ngoài các công cụ, như Khảo sát Đo lường Thời gian Giải phóng hàng của Tổ chức Hải quan Thế giới (đề cập trong Hiệp định này là "WCO").⁶

6.2 Các Thành viên được khuyến khích để chia sẻ với Ủy ban về kinh nghiệm của mình trong việc đo thời gian giải phóng hàng trung bình, bao gồm các phương pháp đã được sử dụng, các vướng mắc được xác định, và bất kỳ kết quả nào tác động đến hiệu quả.

7 Các biện pháp tạo thuận lợi thương mại đối với Doanh nghiệp ưu tiên

7.1 Mỗi Thành viên phải cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại bổ sung liên quan đến các thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh, theo mục 7.3, đối với các doanh nghiệp đáp ứng được các tiêu chuẩn quy định, sau đây gọi là doanh nghiệp ưu tiên. Đồng thời, một Thành viên có thể cung cấp các biện pháp tạo thuận lợi thương mại này thông qua các thủ tục hải quan thông thường dành cho tất cả các doanh nghiệp và không được yêu cầu thiết lập một chương trình riêng biệt.

7.2 Các tiêu chí đã được xác định để được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên phải liên quan đến việc tuân thủ, hoặc nguy cơ của việc không tuân thủ với các yêu cầu được nêu rõ trong luật, các qui định hoặc thủ tục của một Thành viên.

(a) Các tiêu chí này phải được công bố, có thể bao gồm:

- (i) hồ sơ phù hợp về tuân thủ luật, các qui định hải quan và luật, các qui định liên quan khác;
- (ii) hệ thống quản lý hồ sơ để phục vụ việc kiểm soát nội bộ cần thiết;
- (iii) khả năng thanh toán tài chính, bao gồm, nếu phù hợp, việc cung cấp một khoản bảo đảm hoặc bảo lãnh đủ điều kiện; và
- (iv) an ninh chuỗi cung ứng.

(b) Các tiêu chí này không được:

- (i) xây dựng hoặc áp dụng nhằm hỗ trợ hoặc tạo ra sự tự ý hoặc phân biệt đối xử vô lý giữa các doanh nghiệp trong trường hợp các điều kiện tương tự xảy ra; và
- (ii) trong phạm vi có thể, hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

7.3 Các biện pháp tạo thuận lợi cho doanh nghiệp ưu tiên được qui định tại khoản 7.1 phải bao gồm ít nhất ba trong các biện pháp sau đây:⁷

- (a) giảm các yêu cầu về chứng từ và dữ liệu, khi thấy phù hợp;
- (b) tỉ lệ kiểm tra thực tế thấp, khi thấy phù hợp;
- (c) thời gian giải phóng hàng nhanh, khi thấy phù hợp;
- (d) việc thanh toán chậm các khoản thuế, phí và lệ phí;

⁶ Mỗi Thành viên có thể quyết định phạm vi và phương pháp của các biện pháp đo thời gian giải phóng hàng trung bình phù hợp với nhu cầu và khả năng của mình.

⁷ Một biện pháp được liệt kê tại khoản 7.3 (a) to (g) sẽ được hiểu là được cung cấp cho các doanh nghiệp ưu tiên nếu biện pháp đó sẵn có đối với tất cả các doanh nghiệp ưu tiên.

- (e) sử dụng các khoản bảo lãnh cộng gộp hoặc các khoản bảo lãnh được giảm;
- (f) một tờ khai chung cho tất cả hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu trong một giai đoạn nhất định; và
- (g) việc thông quan hàng hóa tại các địa điểm của doanh nghiệp ưu tiên hoặc một nơi khác được cơ quan hải quan cho phép.

7.4 Các Thành viên được khuyến khích để xây dựng các chương trình doanh nghiệp ưu tiên trên cơ sở các tiêu chuẩn quốc tế, nếu các tiêu chuẩn này tồn tại, trừ khi chúng là các biện pháp không phù hợp hoặc không hiệu quả đối với việc hoàn thành các mục tiêu hợp pháp được theo đuổi.

7.5 Nhằm nâng cao các biện pháp tạo thuận lợi thương mại cho doanh nghiệp, các Thành viên phải đưa ra khả năng đàm phán cho các Thành viên khác để công nhận lẫn nhau về chương trình doanh nghiệp ưu tiên.

7.6 Thành viên phải chia sẻ thông tin liên quan trong Ủy ban về các chương trình doanh nghiệp ưu tiên đang được thực hiện.

8 Các lô hàng được xử lý nhanh

8.1 Mỗi Thành viên phải áp dụng hoặc duy trì các thủ tục cho phép giải phóng nhanh hàng hoá ít nhất là các hàng hóa gửi theo đường hàng không đối với các cá nhân đề nghị áp dụng xử lý nhanh, trong khi vẫn duy trì kiểm soát hải quan.⁸ Nếu một Thành viên áp dụng các tiêu chí⁹ hạn chế người đề nghị được xử lý nhanh, Thành viên đó có thể, theo các tiêu chí được công bố, yêu cầu người nộp hồ sơ, với các điều kiện để công nhận việc áp dụng xử lý như đã nêu tại mục 8.2 đối với các lô hàng được xử lý nhanh, phải:

- (a) cung cấp cơ sở hạ tầng và trả các chi phí hải quan liên quan đến việc xử lý nhanh các lô hàng trong trường hợp người nộp hồ sơ thực hiện các yêu cầu của thành viên để việc xử lý này được thực hiện tại địa điểm đã được chỉ định. (b) gửi trước các thông tin cần thiết để giải phóng hàng trước khi lô hàng cần xử lý nhanh đến;
- (c) được tính phí trong một khoản giới hạn gần bằng với chi phí của các dịch vụ được trả khi tiến hành xử lý như đã qui định tại mục 8.2;
- (d) duy trì mức độ kiểm soát cao đối với các lô hàng được giải phóng nhanh thông qua việc sử dụng an ninh nội bộ, giao nhận vận tải và công nghệ theo dõi từ khi nhận hàng đến khi gửi hàng;
- (e) cung cấp lô hàng được giải phóng nhanh từ khi nhận hàng đến khi gửi hàng;
- (f) chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các loại thuế hải quan, phí và chi phí liên quan đến hàng hóa cho cơ quan hải quan;
- (g) có hồ sơ tuân thủ tốt với luật hải quan và các luật và qui định liên quan;
- (h) tuân thủ các điều kiện khác liên quan trực tiếp tới việc thực thi hiệu quả luật, các qui định và yêu cầu thủ tục của Thành viên, đặc biệt liên quan đến việc cung cấp xử lý được nêu tại khoản 8.2.

8.2 Theo các khoản 8.1 và 8.3, các Thành viên phải:

- (a) giảm thiểu các chứng từ được yêu cầu đối với việc giải phóng các hàng hóa được giải phóng nhanh phù hợp với khoản 1 Điều 10 và, trong phạm vi có thể, qui định đối với việc giải phóng hàng dựa trên việc khai báo thông tin một lần đối với các lô hàng cụ thể;

⁸ Trong trường hợp một thành viên có thủ tục hiện hành qui định xử lý nhanh tại khoản 8.2, qui định này sẽ không yêu cầu Thành viên đó qui định các thủ tục xử lý nhanh riêng biệt.

⁹ Các tiêu chí này, nếu có, phải được thêm vào các yêu cầu của Thành viên đối với hoạt động liên quan đến tất cả hàng hóa hoặc lô hàng được nhập bằng phương tiện vận tải hàng không.

- (b) qui định về các lô hàng cần được xử lý nhanh sẽ được giải phóng trong các tình huống thông thường nhanh nhất có thể sau khi hàng đến, qui định thông tin yêu cầu đối với việc giải phóng hàng đã được nộp;
- (c) nỗ lực áp dụng xử lý nhanh tại các mục (a) và (b) đối với các lô hàng của bất kỳ trọng lượng hoặc trị giá công nhận rằng Thành viên được phép yêu cầu thêm thủ tục nhập cảnh, bao gồm tờ khai và tài liệu hỗ trợ và việc nộp thuế và các loại thuế, và để hạn chế xử lý như vậy dựa vào loại hàng hóa, qui định xử lý không giới hạn về hàng hóa có trị giá thấp, chẳng hạn như các chứng từ; và
- (d) quy định, trong phạm vi có thể, về trị giá lô hàng *tối thiểu* hoặc số lượng thuế hải quan phải nộp sẽ không được thu, ngoại trừ một số loại hàng hóa nhất định đã được qui định. Thuế nội địa, chẳng hạn như thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt, áp dụng cho hàng nhập khẩu phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994, không theo qui định này.

8.3 Các qui định trong khoản 8.1 và 8.2 không ảnh hưởng đến quyền của một Thành viên trong việc kiểm tra, cản trở, bắt giữ, tịch thu hoặc từ chối hàng hóa nhập cảnh, hoặc thực hiện kiểm tra sau thông quan, bao gồm việc sử dụng các hệ thống quản lý rủi ro. Ngoài ra, các qui định trong 8.1 và 8.2 không cản trở Thành viên yêu cầu, như một điều kiện để giải phóng hàng, nộp thông tin bổ sung và hoàn thành các yêu cầu cấp phép phi tự động.

9 Hàng hóa dễ hư hỏng¹⁰

9.1 Với mục đích ngăn chặn tổn thất hoặc thiệt hại có thể tránh được của hàng hóa dễ hư hỏng, và khi tất cả các yêu cầu về qui định đã được đáp ứng, mỗi Thành viên phải qui định đối với thông quan hàng hoá dễ bị hư hỏng:

- (a) trong những tình huống thông thường với thời gian ngắn nhất có thể; và
- (b) trong các trường hợp đặc biệt, khi thích hợp để thực hiện, ngoài giờ làm việc của Hải quan và các cơ quan liên quan khác.

9.2 Mỗi Thành viên phải đưa ra mức ưu tiên hợp lý cho hàng hoá dễ hư hỏng khi lập kế hoạch kiểm tra cần thiết.

9.3 Mỗi Thành viên phải sắp xếp hoặc cho phép nhà nhập khẩu sắp xếp việc bảo quản thích hợp hàng hóa dễ hư hỏng đang chờ giải phóng. Thành viên đó có thể yêu cầu bất kỳ cơ sở bảo quản nào của các nhà nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc di chuyển hàng hoá đến các cơ sở bảo quản này, bao gồm cả việc ủy quyền đối với doanh nghiệp di chuyển hàng hoá, có thể được các cơ quan có liên quan phê duyệt, khi được yêu cầu. Thành viên đó phải, khi phù hợp và tuân thủ theo pháp luật trong nước, theo yêu cầu của nhà nhập khẩu, qui định các thủ tục cần thiết đối với việc giải phóng hàng diễn ra tại các cơ sở bảo quản đó.

9.4 Trường hợp thông quan hàng hoá dễ hư hỏng bị trì hoãn không hợp lý, và theo yêu cầu bằng văn bản, Thành viên nhập khẩu phải, trong phạm vi có thể, cung cấp thông tin về lý do cho sự chậm trễ đó.

ĐIỀU 8: PHỐI HỢP CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ BIÊN GIỚI

1. Mỗi Thành viên phải đảm bảo các cơ quan chịu trách nhiệm về kiểm soát biên giới và các thủ tục liên quan đến việc nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh hàng hóa hợp tác với nhau và phối hợp hoạt động nhằm tạo thuận lợi thương mại.

2. Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể và khả thi, phối hợp trên cơ sở các điều khoản thoả thuận với các Thành viên khác có chung biên giới nhằm phối hợp quy trình thủ tục tại các điểm qua lại biên giới nhằm tạo thuận lợi thương mại qua biên giới. Việc hợp tác và phối hợp như vậy có thể bao gồm:

¹⁰ Đối với mục đích của qui định này, hàng hóa dễ hư hỏng là hàng hóa nhanh chóng phân hủy do đặc điểm tự nhiên của hàng hóa, đặc biệt trong trường hợp không có điều kiện bảo quản thích hợp.

- (a) thống nhất ngày giờ làm việc;
- (b) thống nhất các quy trình, thủ tục;
- (c) xây dựng và chia sẻ cơ sở hạ tầng chung;
- (d) kiểm tra chung;
- (e) thiết lập địa điểm kiểm tra một lần dừng.

ĐIỀU 9: CHUYỂN HÀNG HÓA DƯỚI SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU

Mỗi Thành viên phải, trong phạm vi có thể, và khi các yêu cầu về thủ tục đã được đáp ứng, cho phép hàng hóa nhập khẩu di chuyển trong lãnh thổ của mình dưới sự giám sát hải quan từ cơ quan hải quan này đến một cơ quan hải quan khác trong lãnh thổ của mình từ nơi hàng hóa được giải phóng hoặc thông quan.

ĐIỀU 10: CÁC THỦ TỤC LIÊN QUAN ĐẾN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VÀ QUÁ CẢNH

1 Các yêu cầu về thủ tục và chứng từ

1.1 Để giảm thiểu những ảnh hưởng và tính phức tạp về thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh cũng như để giảm bớt và đơn giản hoá các yêu cầu chứng từ nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh và có tính đến các mục tiêu chính sách chính đáng, và các yếu tố khác như hoàn cảnh thay đổi, thông tin mới có liên quan và thực tiễn kinh doanh, tính sẵn có của kỹ thuật và công nghệ, thông lệ quốc tế và, dựa vào kết quả của bản rà soát, đảm bảo, một cách phù hợp, rằng các thủ tục và yêu cầu về chứng từ đó được:

- (a) áp dụng và/hoặc sử dụng để giải phóng và thông quan nhanh hàng hoá, đặc biệt là hàng hóa dễ hư hỏng;
- (b) áp dụng và/hoặc sử dụng theo cách thức để giảm thiểu thời gian và chi phí cho các thương nhân và các doanh nghiệp tuân thủ;
- (c) biện pháp ít hạn chế thương mại lựa chọn trong đó hai hoặc nhiều biện pháp thay thế có sẵn hợp lý để hoàn thành (các) mục tiêu chính sách; và
- (d) không được duy trì, bao gồm một phần Hiệp định này, nếu không còn cần thiết.

1.2 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để chia sẻ thông tin và các thông lệ tốt nhất có liên quan một cách hợp lý.

2 Chấp nhận bản sao

2.1 Mỗi Thành viên, khi có thể, phải nỗ lực trong việc chấp thuận bản sao bằng giấy hoặc điện tử các chứng từ bổ sung cần thiết cho các thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hoặc quá cảnh.

2.2 Khi một cơ quan chính phủ của một Thành viên đã giữ bản gốc chứng từ thì bất cứ một cơ quan nào khác của Thành viên đó phải chấp thuận bản sao bằng giấy hoặc điện tử có chứng thực bởi cơ quan giữ bản chính.

2.3 Thành viên không được yêu cầu bản gốc hoặc bản sao tờ khai xuất khẩu nộp cho cơ quan hải quan của Thành viên xuất khẩu như là một yêu cầu đối với việc nhập khẩu.¹¹

¹¹ Khoản này không ngăn cản một Thành viên yêu cầu các chứng từ như giấy chứng nhận, giấy phép như một yêu cầu cho việc nhập khẩu các hàng hóa được kiểm soát hoặc quy định.

3 Sử dụng chuẩn mực quốc tế

3.1 Khuyến khích các Thành viên sử dụng các chuẩn mực quốc tế có liên quan hoặc một phần các chuẩn mực này làm cơ sở cho thủ tục xuất nhập khẩu hoặc quá cảnh của mình, trừ trường hợp có qui định khác trong Hiệp định này.

3.2 Khuyến khích các Thành viên tham gia, trong giới hạn nguồn lực của mình, để chuẩn bị và xem xét định kỳ các chuẩn mực quốc tế liên quan của các tổ chức quốc tế tương ứng.

3.3 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để các Thành viên chia sẻ các thông tin liên quan, và các thông lệ tốt nhất, về việc thực hiện các chuẩn mực quốc tế, khi phù hợp.

Ủy ban cũng có thể mời các tổ chức quốc tế có liên quan thảo luận về công việc của mình về các chuẩn mực quốc tế. Khi phù hợp, Ủy ban có thể xác định các chuẩn mực cụ thể có giá trị đặc biệt với các Thành viên.

4 Một cửa

4.1 Các Thành viên phải cố gắng duy trì hoặc thiết lập hệ thống "Một cửa", tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nộp các chứng từ và/hoặc yêu cầu dữ liệu hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc quá cảnh thông qua một điểm duy nhất cho các cơ quan tham gia. Sau khi các cơ quan tham gia kiểm tra chứng từ và/hoặc dữ liệu, các kết quả phải được thông báo tới người nộp đơn thông qua hệ thống Một cửa một cách kịp thời.

4.2 Trong những trường hợp chứng từ và/hoặc các yêu cầu dữ liệu đã được hệ thống một cửa tiếp nhận, các cơ quan tham gia không được yêu cầu các chứng từ và/hoặc các dữ liệu tương tự ngoại trừ những tình huống khẩn cấp và các ngoại lệ khác đã được công bố.

4.3 Các Thành viên phải thông báo cho Ủy ban chi tiết việc thực hiện hệ thống Một cửa.

4.4 Các Thành viên phải, trong điều kiện cho phép và có thể, sử dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ hệ thống Một cửa.

5 Việc kiểm tra trước khi giao hàng lên tàu

5.1 Các Thành viên không được yêu cầu kiểm tra hàng trước khi lên tàu liên quan đến phân loại thuế quan và trị giá hải quan.

5.2 Không ảnh hưởng đến quyền của Thành viên sử dụng các loại kiểm tra trước khi giao hàng khác không thuộc khoản 5.1, khuyến khích Thành viên không giới thiệu hoặc áp dụng các yêu cầu mới về việc sử dụng của mình.¹²

6 Sử dụng Đại lý hải quan

6.1 Không ảnh hưởng đến những lo ngại chính sách quan trọng của một số Thành viên hiện đang duy trì một vai trò đặc biệt đối với các đại lý hải quan, khi Hiệp định này có hiệu lực, các Thành viên không được yêu cầu bắt buộc sử dụng đại lý hải quan.

6.2 Thành viên phải thông báo cho Ủy ban và công bố các biện pháp sử dụng đại lý hải quan của mình. Các sửa đổi sau đó được thông báo cho Ủy ban và công bố kịp thời.

6.3 Liên quan đến việc cấp giấy phép đại lý hải quan, các Thành viên phải áp dụng các qui định về minh bạch và khách quan.

¹² Khoản này đề cập đến kiểm tra trước khi giao hàng được quy định trong Hiệp định Kiểm tra trước khi giao hàng, và không loại trừ việc kiểm tra trước khi giao hàng đối với các mục đích vệ sinh dịch tễ.

7 Các thủ tục quản lý biên giới và yêu cầu chứng từ chung

7.1 Mỗi Thành viên phải, theo khoản 7.2, áp dụng các thủ tục hải quan và yêu cầu chứng từ chung để giải phóng và thông quan hàng hoá qua lãnh thổ của mình.

7.2 Điều này không ngăn cản một Thành viên:

- (a) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý dựa trên tính chất, loại hàng hóa, hoặc phương tiện vận tải;
- (b) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý đối với hàng hóa dựa trên quản lý rủi ro;
- (c) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý để quy định miễn hoàn toàn hoặc một phần thuế hoặc phí nhập khẩu;
- (d) áp dụng nộp và xử lý điện tử; hoặc
- (e) phân biệt các thủ tục và yêu cầu quản lý một cách phù hợp với Hiệp định về các biện pháp vệ sinh dịch tễ.

8 Hàng hoá bị từ chối

8.1 Trường hợp hàng hóa xuất trình cho nhập khẩu bị cơ quan có thẩm quyền của Thành viên từ chối do hàng hóa không đáp ứng được các quy định về vệ sinh và kiểm dịch thực vật hoặc quy chuẩn kỹ thuật, Thành viên đó phải, trừ trường hợp pháp luật của mình quy định, cho phép nhà nhập khẩu tái ký gửi hoặc trả lại hàng hóa bị từ chối cho nhà xuất khẩu hoặc người khác do nhà xuất khẩu chỉ định.

8.2 Khi một lựa chọn được đưa ra và nhà nhập khẩu không thực hiện được nó trong một thời hạn hợp lý, cơ quan có thẩm quyền có thể thực hiện các động thái khác nhau xử lý các hàng hóa không tuân thủ đó.

9 Tạm quản hàng hoá và Gia công hàng hoá trong nước và tại nước ngoài

9.1 Tạm quản hàng hoá

Mỗi Thành viên phải cho phép hàng hoá, như quy định trong luật và các quy định của mình, được đưa vào trong lãnh thổ hải quan và được miễn một phần hoặc toàn bộ có điều kiện các khoản thuế nhập khẩu và các thuế khác nếu những hàng hoá đó được đưa vào lãnh thổ hải quan vì mục đích cụ thể, sẽ tái xuất trong một thời hạn nhất định và không trải qua bất kỳ thay đổi nào trừ việc hao mòn tự nhiên do việc sử dụng chúng.

9.2 Gia công hàng hoá trong nước và ở nước ngoài

- (a) Mỗi Thành viên phải cho phép, theo luật và quy định nước mình, gia công hàng hoá trong nước và ở nước ngoài. Hàng hoá được cho phép gia công ở nước ngoài có thể được tái nhập và được miễn một phần hoặc toàn bộ thuế nhập khẩu và các thuế khác phù hợp với luật và các quy định của các Thành viên.
- (b) Đối với mục đích của Điều này, thuật ngữ "gia công trong nước" có nghĩa là thủ tục hải quan mà theo đó một số hàng hoá có thể được mang vào lãnh thổ hải quan của một Thành viên và được miễn một phần, hoặc toàn bộ có điều kiện các khoản thuế nhập khẩu và các thuế khác, hoặc có đủ điều kiện để hoàn thuế, trên cơ sở những hàng hoá đó sẽ được xuất khẩu sau khi được sản xuất, gia công, hoặc sửa chữa.
- (c) Đối với mục đích của Điều này, thuật ngữ "gia công ở nước ngoài" có nghĩa là thủ tục hải quan mà theo đó hàng hoá được lưu thông tự do trong lãnh thổ hải quan của một Thành viên có thể được tạm xuất để sản xuất, gia công hoặc sửa chữa ở nước ngoài và sau đó tái nhập.

ĐIỀU 11: TỰ DO QUÁ CẢNH

1. Các qui định hoặc thủ tục liên quan đến vận tải quá cảnh được áp đặt bởi một Thành viên không được:
 - (a) duy trì nếu các trường hợp, hoặc mục tiêu dẫn đến việc áp dụng của Thành viên không còn tồn tại hoặc nếu hoàn cảnh, mục tiêu đã thay đổi có thể được giải quyết theo cách ít hạn chế thương mại hơn;
 - (b) áp dụng một cách có thể tạo thành một hạn chế trá hình về vận tải quá cảnh.
2. Vận tải quá cảnh không có điều kiện khi thu các khoản phí hoặc lệ phí áp dụng đối với vận chuyển, ngoại trừ phí vận chuyển hoặc những chi phí tương xứng với chi phí hành chính kéo theo quá cảnh, với chi phí của dịch vụ bỏ ra.
3. Các Thành viên không phải tìm kiếm, giữ hay duy trì các rào cản tự nguyện nào hay bất cứ biện pháp tương tự nào đối với vận tải quá cảnh. Điều này không ảnh hưởng đến qui định quốc gia hiện tại và tương lai, thoả thuận song phương hoặc đa phương liên quan đến qui định về vận tải, phù hợp với qui định của WTO.
4. Mỗi Thành viên phải giành cho các hàng hóa sẽ được quá cảnh lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào khác không kém ưu đãi hơn những sản phẩm được vận chuyển từ nơi xuất xứ đến đích mà không đi qua lãnh thổ của Thành viên khác đó.
5. Khuyến khích các Thành viên, trong khả năng có thể, xây dựng cơ sở hạ tầng riêng biệt (như đường, bến tàu và những khu vực tương tự) cho vận tải quá cảnh.
6. Các thủ tục, yêu cầu về hồ sơ, và kiểm soát Hải quan với vận tải quá cảnh không nên khắt khe quá mức cần thiết nhằm:
 - (a) nhận dạng hàng hóa; và
 - (b) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quá cảnh.
7. Khi hàng hóa đang trong quá trình làm thủ tục quá cảnh và được phép vận chuyển từ điểm xuất phát trong lãnh thổ một nước Thành viên, hàng hóa đó sẽ không phải chịu phí hải quan, thủ tục cũng như sự trì hoãn hay hạn chế không cần thiết cho đến khi kết thúc quá trình quá cảnh tại điểm đích trong lãnh thổ của Thành viên đó.
8. Các Thành viên không áp dụng các qui định kỹ thuật và thủ tục đánh giá hợp chuẩn trong khuôn khổ Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại về hàng hóa quá cảnh.
9. Các Thành viên phải cho phép nộp và xử lý các hồ sơ và dữ liệu quá cảnh trước khi hàng đến.
10. Khi hàng hóa quá cảnh tới chi cục Hải quan nơi tiến hành làm thủ tục xuất cảnh khỏi lãnh thổ của Thành viên, chi cục Hải quan này phải nhanh chóng làm thủ tục kết thúc hoạt động quá cảnh nếu đã đáp ứng các yêu cầu quá cảnh.
11. Các Thành viên có thể yêu cầu một bảo đảm dưới các hình thức khoản bảo lãnh, đặt cọc hoặc công cụ bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt¹³ đối với vận tải quá cảnh, bảo lãnh đó phải được giới hạn để đảm bảo rằng các yêu cầu phát sinh từ vận tải quá cảnh như vậy được đáp ứng.

¹³ Qui định này không ngăn cản Thành viên duy trì các thủ tục hiện hành theo đó phương tiện vận tải có thể được sử dụng như một khoản bảo lãnh cho giao thông quá cảnh.

12. Một khi Thành viên khẳng định rằng những yêu cầu quá cảnh đã được đáp ứng, thì khoản bảo lãnh sẽ được giải phóng không chậm trễ.

13. Mỗi Thành viên phải, một cách phù hợp với luật và các qui định của mình, cho phép các khoản bảo lãnh cộng gộp bao gồm nhiều giao dịch, cho những doanh nghiệp giống nhau hoặc tái bảo lãnh cho các lô hàng tiếp theo.

14. Mỗi Thành viên phải công bố những thông tin có liên quan Thành viên đó sử dụng để thiết lập khoản bảo đảm, bao gồm cả bảo đảm cho một giao dịch và, nếu có thể, đảm bảo cho nhiều giao dịch.

15. Thành viên có thể yêu cầu áp tải Hải quan với vận tải quá cảnh chỉ trong trường hợp có rủi ro cao hoặc khi việc tuân thủ pháp luật hải quan và các qui định không được đảm bảo qua việc sử dụng các khoản bảo đảm. Các quy tắc chung áp dụng đối với áp tải Hải quan phải được công bố công khai theo Điều 1.

16. Các Thành viên cần nỗ lực hợp tác và phối hợp với các Thành viên khác để thúc đẩy tự do quá cảnh. Những nỗ lực hợp tác và phối hợp này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn về:

(a) phí;

(b) yêu cầu về thủ tục và pháp lý; và

(c) hoạt động thực tế của các cơ chế quá cảnh.

17. Mỗi Thành viên phải nỗ lực cử ra một đầu mối điều phối quốc gia để giải đáp những câu hỏi và đề xuất đưa ra của các nước Thành viên khác liên quan tới vận hành tốt hoạt động quá cảnh.

ĐIỀU 12: HỢP TÁC HẢI QUAN

1 Các biện pháp thúc đẩy tuân thủ và hợp tác

1.1 Các Thành viên nhất trí về tầm quan trọng của việc đảm bảo rằng các thương nhân nhận thức được nghĩa vụ tuân thủ, khuyến khích tuân thủ tự nguyện để cho phép nhà nhập khẩu tự sửa lỗi mà không chịu hình phạt trong các trường hợp thích hợp và áp dụng các biện pháp tuân thủ để bắt đầu các biện pháp mạnh mẽ hơn đối với doanh nghiệp không tuân thủ.¹⁴

1.2 Khuyến khích các Thành viên chia sẻ thông tin về các thông lệ tốt nhất về quản lý tuân thủ hải quan, bao gồm qua Ủy ban tạo thuận lợi thương mại. Khuyến khích các Thành viên hợp tác trong hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật trong xây dựng năng lực đối với các mục đích của các biện pháp quản lý tuân thủ, và tăng cường tính hiệu quả của các biện pháp đó.

2 Trao đổi thông tin

2.1 Theo yêu cầu, và theo các qui định của điều này, các Thành viên phải trao đổi thông tin và tùy thuộc vào qui định của Điều này, Thành viên phải trao đổi các thông tin qui định tại khoản 6.1 (b) và/hoặc (c) đối với mục đích xác minh tờ khai xuất nhập khẩu trong trường hợp xác định khi có căn cứ hợp lý để nghi ngờ độ trung thực và chính xác của tờ khai.

2.2 Mỗi Thành viên phải thông báo cho Ủy ban chi tiết đầu mối liên lạc của mình đối với việc trao đổi các thông tin này.

3 Xác minh

Thành viên phải thực hiện một yêu cầu thông tin chỉ sau khi đã tiến hành các thủ tục xác minh thích hợp của một tờ khai xuất nhập khẩu và sau khi đã kiểm tra các tài liệu liên quan sẵn có.

¹⁴ Hoạt động như vậy có mục tiêu tổng thể của việc giảm tần số không tuân thủ, và do đó giảm nhu cầu trao đổi thông tin trong việc theo đuổi của việc thực thi.

4 Yêu cầu

4.1 Thành viên yêu cầu phải cung cấp cho Thành viên được yêu cầu một văn bản tóm tắt yêu cầu, bằng giấy hoặc phương tiện điện tử bằng một ngôn ngữ của WTO các bên đồng ý hoặc ngôn ngữ khác, bao gồm:

- (a) vấn đề bao gồm, khi phù hợp và sẵn có, số lượng tờ khai xuất khẩu tương ứng với tờ khai nhập khẩu trong yêu cầu;
- (b) mục đích mà Thành viên yêu cầu cung cấp thông tin hoặc các chứng từ, cùng với tên địa chỉ của các cá nhân mà yêu cầu có liên quan đến cá nhân đó về yêu cầu liên quan, nếu biết;
- (c) khi được yêu cầu bởi bên yêu cầu, cung cấp thông tin¹⁵ của việc xác minh khi phù hợp;
- (d) thông tin cụ thể hoặc các chứng từ yêu cầu;
- (e) số hiệu của nhân viên đưa ra yêu cầu;
- (f) tài liệu tham khảo đối với các quy định của pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên yêu cầu chi phối việc thu, bảo vệ, sử dụng, tiết lộ, lưu giữ và xử lý bí mật thông tin và dữ liệu cá nhân.

4.2 Nếu Thành viên yêu cầu không tuân thủ các quy định của mục 4.1, Thành viên đó phải chỉ rõ điều này trong yêu cầu.

5 Bảo vệ và bảo mật thông tin

5.1 Thành viên yêu cầu phải, theo khoản 5.2:

- (a) giữ tất cả các thông tin hoặc chứng từ Thành viên được yêu cầu cung cấp nghiêm ngặt về tính bảo mật và đảm bảo ít nhất cùng một mức độ bảo vệ và bảo mật như đã được pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý qui định của Thành viên được yêu cầu qui định trong khoản 6.1(b) or (c);
- (b) chỉ cung cấp thông tin hoặc chứng từ cho cơ quan hải quan giải quyết vấn đề về sử dụng thông tin hoặc chứng từ chỉ với mục đích nêu trong yêu cầu trừ khi Thành viên được yêu cầu đồng ý bằng văn bản;
- (c) không tiết lộ thông tin hoặc chứng từ mà không có sự cho phép bằng văn bản cụ thể của Thành viên được yêu cầu;
- (d) không sử dụng các thông tin hoặc chứng từ chưa được xác minh từ Thành viên được yêu cầu khi yếu tố quyết định hướng tới giảm nghi ngờ trong một số tình huống nhất định;
- (e) tôn trọng các điều kiện trường hợp cụ thể được đặt ra bởi các Thành viên được yêu cầu liên quan đến lưu giữ và xử lý các thông tin hoặc chứng từ bí mật, và dữ liệu cá nhân; và
- (f) theo yêu cầu, thông báo cho Thành viên được yêu cầu các quyết định và hành động được thực hiện khi kết quả của các thông tin hoặc chứng từ được cung cấp.

5.2 Thành viên yêu cầu có thể không, theo pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý, tuân thủ theo các quy định của mục 5.1. Nếu vậy, Thành viên yêu cầu phải nêu rõ điều này trong yêu cầu.

5.3 Thành viên được yêu cầu phải xử lý các yêu cầu và thông tin xác minh tiếp nhận theo khoản 4 với ít nhất cùng một mức độ bảo vệ và bảo mật theo Thành viên được đối với thông tin tương tự riêng của mình.

¹⁵ Điều này có thể bao gồm thông tin cần thiết về việc xác minh thực hiện theo khoản 12.3. Thông tin đó phải chịu mức độ bảo vệ và bảo mật theo qui định của thành viên tiến hành xác minh.

6 Cung cấp thông tin

6.1 Theo các qui định của Điều này, Thành viên được yêu cầu phải kịp thời:

- (a) trả lời bằng văn bản, thông qua phương tiện bằng giấy hoặc điện tử;
- (b) cung cấp thông tin cụ thể như được qui định trong tờ khai nhập khẩu hoặc xuất khẩu, hoặc tờ khai, đến mức có thể, cùng với một bản mô tả về mức độ bảo vệ và bảo mật được yêu cầu của Thành viên yêu cầu;
- (c) nếu được yêu cầu, cung cấp các thông tin cụ thể được qui định trong các chứng từ sau, hoặc các chứng từ nộp để hỗ trợ tờ khai nhập khẩu hoặc xuất khẩu, đến mức có thể: hoá đơn thương mại, bảng kê đóng gói, giấy chứng nhận xuất xứ và vận đơn, trong hình thức mà các chứng từ đó đã được đệ trình, bằng giấy hoặc điện tử, cùng với một bản mô tả về mức độ bảo vệ và bảo mật được yêu cầu của Thành viên yêu cầu;
- (d) xác nhận rằng các chứng từ được cung cấp là sao y bản chính;
- (e) cung cấp thông tin hoặc nếu đáp ứng yêu cầu, đến mức có thể, trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

6.2 Thành viên được yêu cầu có thể yêu cầu, theo pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý, một sự bảo đảm trước khi cung cấp thông tin mà những thông tin cụ thể sẽ không được sử dụng làm bằng chứng trong điều tra hình sự, tố tụng tư pháp, hoặc trong thủ tục tố tụng không hải quan mà không có sự cho phép cụ thể bằng văn bản của Thành viên được yêu cầu. Nếu Thành viên yêu cầu không tuân thủ các yêu cầu, Thành viên này cần thông báo điều này cho Thành viên được yêu cầu.

7 Hoãn hoặc từ chối một yêu cầu

7.1 Thành viên được yêu cầu có thể trì hoãn hoặc từ chối một phần hoặc toàn bộ các yêu cầu về cung cấp thông tin, và do đó phải thông báo cho Thành viên yêu cầu những lý do để làm như vậy, khi:

- (a) yêu cầu đó trái với lợi ích công cộng như được qui định trong pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên được yêu cầu;
- (b) pháp luật quốc gia và hệ thống pháp lý của Thành viên ngăn cản việc tiết lộ các thông tin đó. Trong trường hợp này Thành viên phải cung cấp cho Thành viên yêu cầu một bản sao của tài liệu tham khảo cụ thể có liên quan;
- (c) việc cung cấp các thông tin cản trở việc thực thi pháp luật hoặc can thiệp việc kiểm tra hành chính hoặc tư pháp đang tiến hành, truy tố hoặc thực hiện;
- (d) sự đồng thuận của nhà nhập khẩu hoặc xuất khẩu được pháp luật trong nước và hệ thống pháp lý qui định chi phối việc thu thập, bảo vệ, sử dụng, tiết lộ, lưu giữ và xử lý thông tin bí mật hoặc dữ liệu cá nhân và đồng ý rằng không được tiết lộ thông tin; hoặc
- (e) yêu cầu thông tin nhận được sau khi kết thúc thời hạn yêu cầu pháp lý của Thành viên được yêu cầu cho việc lưu giữ chứng từ.

7.2 Trong các trường hợp của việc thực hiện các khoản 4.2, 5.2 hoặc 6.2 của một yêu cầu như vậy phải theo quyết định của Thành viên được yêu cầu.

8 Tương hỗ

Nếu Thành viên yêu cầu có ý kiến cho rằng Thành viên đó sẽ không thể đáp ứng yêu cầu tương tự trong trường hợp một yêu cầu như vậy được thực hiện bởi Thành viên được yêu cầu, hoặc nếu Thành viên vẫn chưa thực hiện điều này, Thành viên phải nêu thực tế đó trong yêu cầu của mình. Việc thực hiện các yêu cầu đó có thể theo quyết định của Thành viên được yêu cầu.

9 Ghánh nặng hành chính

9.1 Thành viên yêu cầu phải tính đến các tài nguyên liên quan và tác động chi phí đối với chính quyền Thành viên được yêu cầu trong việc đáp ứng yêu cầu thông tin. Thành viên yêu cầu phải xem xét các tỷ lệ tương xứng giữa lợi ích tài chính của mình trong việc theo đuổi yêu cầu của mình và những nỗ lực Thành viên được yêu cầu thực hiện trong việc cung cấp thông tin.

9.2 Nếu Thành viên được yêu cầu nhận được một số yêu cầu thông tin không thể quản lý hoặc yêu cầu thông tin của phạm vi không thể quản lý từ một hoặc nhiều Thành viên yêu cầu và không thể đáp ứng các yêu cầu như vậy trong một thời gian hợp lý, Thành viên đó có thể yêu cầu một hoặc nhiều Thành viên yêu cầu ưu tiên nhằm thống nhất về một giới hạn thực tế trong hạn chế tài nguyên của Thành viên đó. Trong trường hợp hai bên không cùng đồng ý một cách tiếp cận, việc thực hiện các yêu cầu đó có thể theo quyết định của Thành viên được yêu cầu dựa trên kết quả ưu tiên riêng của mình.

10 Hạn chế

Không yêu cầu một Thành viên được yêu cầu phải:

- (a) thay đổi hình thức của các tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc các thủ tục của mình;
- (b) yêu cầu các chứng từ khác ngoài các chứng từ đã nộp cùng với tờ khai hàng hóa được qui định trong khoản 6.1(c);
- (c) đưa ra những yêu cầu để có được thông tin;
- (d) sửa đổi thời gian lưu trữ các thông tin đó;
- (e) áp dụng chứng từ giấy trong khi đã áp dụng hình thức điện tử;
- (f) dịch các thông tin;
- (g) xác minh độ trung thực của thông tin; hoặc
- (h) cung cấp thông tin nào ảnh hưởng đến các lợi ích thương mại hợp pháp của các doanh nghiệp cụ thể, nhà nước hoặc tư nhân.

11 Sử dụng hoặc tiết lộ thông tin trái phép

11.1 Trường hợp có bất kỳ vi phạm điều kiện sử dụng hoặc tiết lộ thông tin trao đổi theo Điều này, Thành viên yêu cầu nhận được thông tin sẽ cung cấp kịp thời chi tiết việc sử dụng trái phép hoặc thông báo cho Thành viên được yêu cầu việc đã được cung cấp thông tin, và:

- (a) thực hiện các biện pháp cần thiết để khắc phục hành vi vi phạm;
- (b) đưa ra các biện pháp cần thiết để ngăn chặn hành vi vi phạm trong tương lai, và
- (c) thông báo cho Thành viên được yêu cầu các biện pháp đề cập tại mục (a) và (b) trên.

11.2 Thành viên được yêu cầu có thể đình chỉ các nghĩa vụ của mình đối với Thành viên yêu cầu theo Điều này cho đến khi các biện pháp qui định tại khoản 11.1 đã được thực hiện.

12 Các Hiệp định song phương và khu vực

12.1 Điều này không ngăn cản một Thành viên tham gia hoặc thực hiện thỏa thuận khu vực hoặc song phương liên quan đến chia sẻ thông tin Hải quan và dữ liệu, bao gồm trong đó có trên một cơ sở an toàn và nhanh chóng như trên cơ sở tự động hoặc trước khi hàng đến.

12.2 Điều này không được hiểu là làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của Thành viên theo các thỏa thuận song phương, đa phương và khu vực đó hoặc để chi phối việc trao đổi thông tin hải quan và dữ liệu theo các thỏa thuận khác.

PHẦN II

CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ ĐỐI XỬ ĐẶC BIỆT VÀ KHÁC BIỆT ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ KÉM PHÁT TRIỂN

ĐIỀU 13: CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các quy định thuộc các Điều từ 1-12 của Hiệp định này phải được các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển thực hiện sao cho phù hợp với quy định trong Phần này dựa trên các hình thức đã được thỏa thuận trong Phụ lục D của Hiệp định khung tháng 7/2004 (WT/L/579) và khoản 33 và Phụ lục E của tuyên bố Bộ trưởng Hồng Kong (WT/MIN(05)/DEC).
2. Cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực¹⁶ để giúp quốc gia Thành viên phát triển và kém phát triển thực hiện các quy định của thỏa thuận này, phù hợp với bản chất và phạm vi của mình. Mức độ và thời hạn thực hiện các quy định của Hiệp định này phải liên quan đến năng lực thực hiện của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển. Trường hợp quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển vẫn tiếp tục thiếu năng lực cần thiết, việc thực hiện (các) quy định liên quan sẽ không được yêu cầu cho đến khi năng lực thực hiện đã được đáp ứng.
3. Các nước Thành viên kém phát triển chỉ yêu cầu thực hiện cam kết đến mức phù hợp với mức độ phát triển riêng, nhu cầu về thương mại và tài chính hoặc năng lực về thể chế và hành chính của mình.
4. Các nguyên tắc trên phải được áp dụng qua các quy định trong Phần II.

ĐIỀU 14: NHÓM CÁC QUY ĐỊNH

1. Có ba nhóm quy định khác nhau:
 - (a) Các cam kết Nhóm A bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, hoặc trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 15.
 - (b) Các cam kết Nhóm B bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển hoặc kém phát triển phải thực hiện sau thời hạn quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực, theo quy định trong Điều 16.
 - (c) Các cam kết Nhóm C bao gồm các điều khoản mà một Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải thực hiện sau một khoảng thời gian quá độ sau khi Hiệp định này có hiệu lực và yêu cầu phải có được năng lực thực hiện thông qua việc có được hỗ trợ về xây dựng năng lực, theo quy định trong Điều 16.
2. Các Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải tự quyết định, dựa trên nền tảng riêng biệt của mình, các điều khoản nào thuộc vào các nhóm A, B và C.

ĐIỀU 15: THÔNG BÁO VÀ THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU KHOẢN THUỘC NHÓM A

1. Sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thực hiện các cam kết thuộc nhóm A. Các cam kết thuộc Nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.
2. Một quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc nhóm A chậm nhất một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực. Các cam kết của mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển thuộc nhóm A là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 16: THÔNG BÁO THỜI HẠN THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT NHÓM B VÀ C

1. Đối với những điều khoản mà một quốc gia Thành viên đang phát triển chưa quyết định thuộc các cam kết Nhóm A, thì Thành viên có thể trì hoãn việc thực hiện các cam kết đó phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

Các cam kết thuộc nhóm B của quốc gia Thành viên đang phát triển

- (a) Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm B và ngày chỉ định phù hợp đối với việc thực hiện.¹⁶
- (b) Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban thời hạn thực hiện các cam kết thuộc Nhóm B. Nếu một Thành viên đang phát triển, trước thời hạn này, yêu cầu thêm thời gian để thông báo thời hạn của mình, Thành viên đó có thể yêu cầu Ủy ban gia hạn một khoảng thời gian đủ để thông báo các ngày thực hiện của mình.

Các cam kết thuộc Nhóm C của quốc gia Thành viên đang phát triển

- (c) Ngay khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm C và ngày chỉ định phù hợp đối với việc thực hiện. Vì mục đích minh bạch, các thông báo đã nộp phải bao gồm thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực mà Thành viên đó yêu cầu để thực hiện.¹⁷
- (d) Trong vòng một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quốc gia Thành viên đang phát triển và các Thành viên tài trợ có liên quan, tính đến các thỏa thuận đang được thực hiện, các thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều 22 và thông tin cung cấp theo quy định tại điểm (c) trên, cung cấp thông tin cho Ủy ban về các sắp xếp duy trì hoặc đưa vào là cần thiết để cung cấp hỗ trợ, xây dựng năng lực để cho phép thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm C.¹⁹ Quốc gia Thành viên đang phát triển tham gia đó phải kịp thời thông báo cho Ủy ban về các thỏa thuận này. Ủy ban cũng sẽ mời các nhà tài trợ phi Thành viên cung cấp thông tin về các thỏa thuận đang đàm phán hoặc đã ký kết.
- (e) Trong vòng 18 tháng kể từ ngày quy định của thông tin quy định tại mục (d), các Thành viên tài trợ và các quốc gia Thành viên đang phát triển tương ứng phải thông báo cho Ủy ban về tiến trình cung cấp hỗ trợ. Mỗi quốc gia Thành viên đang phát triển phải đồng thời thông báo danh sách các ngày chính thức cho việc thực hiện.

2. Đối với những cam kết mà một quốc gia Thành viên kém phát triển chưa quyết định thuộc Nhóm A, thì các quốc gia Thành viên kém phát triển có thể trì hoãn việc thực hiện sao cho phù hợp với quy trình quy định tại Điều này.

Các cam kết thuộc Nhóm B của quốc gia Thành viên kém phát triển

¹⁶ Thông báo nộp cũng có thể bao gồm thêm các thông tin như Thành viên thông báo cho là thích hợp. Các Thành viên được khuyến khích cung cấp thông tin về các cơ quan trong nước / đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện.

¹⁷ Các Thành viên cũng có thể bao gồm thông tin về kế hoạch và dự án thực hiện xúc tiến thương mại quốc gia; cơ quan/đơn vị trong nước chịu trách nhiệm thực hiện và các nhà tài trợ mà các Thành viên có thể có một sự sắp xếp tại chỗ để cung cấp hỗ trợ.

- (a) Không muộn hơn một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, một quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm B và có thể thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện các cam kết đó, có tính đến sự linh hoạt tối đa cho các quốc gia Thành viên kém phát triển.
- (b) Không muộn hơn hai năm sau khi ngày thông báo quy định theo mục (a) trên, mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban để xác nhận việc quyết định các cam kết thuộc Nhóm B và thông báo ngày thực hiện. Nếu một quốc gia Thành viên kém phát triển, trước thời hạn này tin rằng cần thêm thời gian, Thành viên đó có thể yêu cầu Ủy ban gia hạn một khoảng thời gian đủ để thông báo ngày thực hiện cụ thể của mình.

Các cam kết thuộc Nhóm C của quốc gia Thành viên kém phát triển

- (c) Đối với mục đích minh bạch và tạo điều kiện cho các thỏa thuận với các nhà tài trợ, một năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban các cam kết thuộc Nhóm C, có tính đến sự linh hoạt tối đa cho các quốc gia Thành viên kém phát triển.
- (d) Một năm sau ngày quy định tại mục (c) trên, các quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực mà Thành viên yêu cầu để thực hiện.¹⁸
- (e) Chậm nhất hai năm sau khi thông báo theo mục (d) ở trên, các quốc gia Thành viên kém phát triển và các Thành viên tài trợ có liên quan, có tính đến các thông tin cung cấp theo quy định tại mục (d) trên, phải cung cấp thông tin cho Ủy ban về các sắp xếp duy trì hoặc đưa vào là cần thiết để cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực để cho phép thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm C.²¹ Quốc gia Thành viên đang phát triển tham gia đó phải kịp thời thông báo cho Ủy ban về các thỏa thuận này. Quốc gia Thành viên kém phát triển phải đồng thời thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện các cam kết thuộc Nhóm C thuộc các thỏa thuận hỗ trợ. Ủy ban cũng sẽ mời các nhà tài trợ phi Thành viên cung cấp thông tin về các thỏa thuận đang đàm phán hoặc đã ký kết.
- (f) Chậm nhất 18 tháng kể từ ngày cung cấp thông tin quy định tại tiểu mục (e), các Thành viên tài trợ liên quan và các quốc gia Thành viên kém phát triển tương ứng phải thông báo cho Ủy ban về tiến trình cung cấp hỗ trợ. Mỗi quốc gia Thành viên kém phát triển phải đồng thời thông báo danh sách các ngày chính thức cho việc thực hiện.

3. Các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển gặp khó khăn trong việc nộp thời gian cụ thể cho việc thực hiện trong thời hạn quy định tại các khoản 1 và 2 và do thiếu nhà tài trợ, hoặc tiến trình cung cấp hỗ trợ năng lực thì Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban về những khó khăn này càng sớm càng tốt trước khi quá hạn thực hiện. Các Thành viên đồng ý hợp tác để hỗ trợ trong việc giải quyết những khó khăn đó, có tính đến các tình huống và các vấn đề cụ thể mà các quốc gia Thành viên liên quan phải đối mặt. Ủy ban phải đưa ra hành động thích hợp để giải quyết những khó khăn, bao gồm, nếu cần thiết, kéo dài thời hạn cho Thành viên có liên quan để thông báo các ngày chính thức cho việc thực hiện của mình.

4. Ba tháng trước thời hạn quy định trong khoản 1(b) hoặc (e), hoặc trong trường hợp của một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f), Ban Thư ký phải nhắc nhở Thành viên nếu Thành viên đó không thông báo ngày chính thức thực hiện các quy định thuộc Nhóm B hoặc C. Nếu Thành viên không áp dụng khoản 3 hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển khoản 1(b)-, hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b)-, gia hạn thêm thời gian và vẫn chưa thông báo ngày chính thức cho việc thực hiện, Thành viên đó phải thực hiện các quy định trong vòng một năm sau thời hạn quy định tại khoản 1(b) hoặc (e), hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f), hoặc mở rộng thêm khoản 3.

¹⁸ Các Thành viên cũng có thể bao gồm thông tin về kế hoạch và dự án thực hiện xúc tiến thương mại quốc gia; cơ quan/đơn vị trong nước chịu trách nhiệm thực hiện và các nhà tài trợ mà các Thành viên có thể có một sự sắp xếp tại chỗ để cung cấp hỗ trợ.

5. Không muộn hơn 60 ngày sau ngày thông báo việc thực hiện các điều khoản thuộc Nhóm B và C phù hợp với các khoản 1, 2 hoặc 3, Ủy ban phải lưu ý các phụ lục bao gồm ngày chính thức cho việc thực hiện các quy định thuộc Nhóm B và C, bao gồm các ngày quy định theo khoản 4, những phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

ĐIỀU 17: CƠ CHẾ CẢNH BÁO SỚM: GIA HẠN THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC ĐIỀU KHOẢN THUỘC NHÓM B VÀ C

1.

- (a) Một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy mình đang gặp khó khăn trong việc thực hiện một điều khoản thuộc Nhóm B hoặc C trước thời hạn quy định theo khoản 1(b) hoặc (e) Điều 16, hoặc trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển khoản 2(b) hoặc (f) Điều 16, phải thông báo cho Ủy ban. Các quốc gia Thành viên đang phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 120 ngày trước ngày hết hạn thực hiện. Các quốc gia Thành viên kém phát triển phải thông báo cho Ủy ban không quá 90 ngày trước thời hạn thực hiện đó.
- (b) Việc thông báo cho Ủy ban phải chỉ ra thời hạn mới mà theo đó quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển mong đợi có thể thực hiện điều khoản có liên quan. Thông báo phải chỉ ra các lý do cho việc chậm trễ thực hiện theo dự định. Các lý do đó có thể bao gồm cả nhu cầu hỗ trợ mà trước đó chưa dự tính đến hoặc hỗ trợ thêm để xây dựng năng lực.

2. Trường hợp yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên đang phát triển không vượt quá 18 tháng hoặc yêu cầu gia hạn thời gian cho việc thực hiện của quốc gia Thành viên kém phát triển không vượt quá 3 năm, Thành viên yêu cầu được hưởng thêm thời gian như vậy mà không cần thêm hành động nào từ Ủy ban.

3. Trường hợp một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển nhận thấy cần phải gia hạn thời gian thực hiện cho lần đầu tiên lâu hơn thời gian quy định trong khoản 2 hoặc 2 hoặc thời gian thực hiện cho lần 2 hoặc có thể là lần tiếp theo, thì quốc gia đó phải nộp đơn yêu cầu gia hạn bao gồm các thông tin quy định trong tiểu mục 1(b) không muộn hơn 120 ngày đối với quốc gia đang phát triển và 90 ngày đối với quốc gia kém phát triển trước ngày quá hạn thực hiện ban đầu, hoặc theo thời hạn đã được gia hạn trước đó.

4. Ủy ban phải xem xét một cách thông cảm đối với đề nghị cho phép gia hạn có tính đến các tình huống cụ thể của Thành viên nộp yêu cầu. Các tình huống này có thể bao gồm các khó khăn và chậm trễ để có được hỗ trợ xây dựng năng lực.

ĐIỀU 18: THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT THUỘC NHÓM B VÀ C

1. Theo khoản 2 Điều 13, nếu một quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển, đã hoàn thành các thủ tục được quy định tại mục 1 hoặc 2 Điều 16 và trong Điều 17, và trường hợp một gia hạn được yêu cầu đã không được cấp hoặc trường hợp quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển gặp những tình huống không lường trước được có thể ngăn cản việc gia hạn được cấp theo Điều 17, tự đánh giá rằng năng lực thực hiện cam kết thuộc nhóm C của mình tiếp tục bị thiếu, Thành viên đó phải thông báo cho Ủy ban khả năng của mình không thể thực hiện các quy định liên quan.

2. Ủy ban tạo thuận lợi thương mại phải ngay lập tức thiết lập một nhóm chuyên gia, và trong bất kỳ trường hợp không muộn hơn 60 ngày sau khi Ủy ban nhận được thông báo từ quốc gia Thành viên đang phát triển hoặc quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan. Nhóm chuyên gia phải kiểm tra vấn đề và đưa ra đề xuất giải quyết với Ủy ban trong vòng 120 ngày thành lập của mình.

3. Nhóm chuyên gia phải bao gồm năm người độc lập, có trình độ cao trong các lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại và hỗ trợ xây dựng năng lực. Các thành phần của Nhóm chuyên gia phải đảm bảo sự cân bằng giữa các quốc gia từ các quốc gia Thành viên đang phát triển và phát triển. Khi một quốc gia Thành viên kém phát triển có liên quan, Nhóm chuyên gia phải bao gồm ít nhất một quốc gia kém phát triển. Nếu Ủy ban không thể đồng ý về các thành phần của Nhóm chuyên gia

trong vòng 20 ngày kể từ ngày thành lập, Tổng giám đốc, cùng với chủ tịch Ủy ban, phải quyết định thành phần của Nhóm chuyên gia theo các quy định của khoản này.

4. Nhóm chuyên gia phải xem xét việc tự đánh giá thiếu năng lực của Thành viên và phải khuyến nghị lên Ủy ban tạo thuận lợi thương mại. Khi xem xét đề nghị của Nhóm chuyên gia liên quan đến quốc gia Thành viên kém phát triển, Ủy ban phải, một cách thích hợp, có hành động tạo thuận lợi cho việc đạt được năng lực thực hiện bền vững.

5. Thành viên không phải chịu tố tụng theo Nguyên tắc giải quyết tranh chấp về vấn đề này kể từ thời điểm các quốc gia Thành viên đang phát triển thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định có liên quan cho đến khi cuộc họp đầu tiên của Ủy ban sau khi Ủy ban nhận được khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Tại cuộc họp, Ủy ban phải xem xét khuyến nghị của Nhóm chuyên gia. Đối với quốc gia Thành viên kém phát triển, các thủ tục tố tụng về giải quyết tranh chấp không áp dụng với các thủ tục tương ứng từ ngày thông báo cho Ủy ban không có khả năng thực hiện các quy định cho đến khi Ủy ban đưa ra quyết định về vấn đề này, hoặc trong vòng 24 tháng sau cuộc họp đầu tiên mà Ủy ban tổ chức nói trên, trong mọi trường hợp đều không được áp dụng trước thời gian này.

6. Trường hợp quốc gia Thành viên kém phát triển mất khả năng thực hiện cam kết thuộc nhóm C, Thành viên có thể thông báo cho Ủy ban và thực hiện theo các thủ tục quy định tại Điều này.

ĐIỀU 19: CHUYỂN ĐỔI GIỮA NHÓM B SANG C

1. Các Thành viên đang phát triển và kém phát triển đã thông báo các cam kết thuộc Nhóm B và C có thể chuyển các điều khoản từ Nhóm này sang nhóm kia thông qua việc nộp thông báo cho Ủy ban. Trường hợp một Thành viên đề xuất chuyển một cam kết từ Nhóm B sang nhóm C, Thành viên đó phải cung cấp thông tin về hỗ trợ được yêu cầu để xây dựng năng lực.

2. Trong trường hợp thời gian bổ sung được yêu cầu để thực hiện một cam kết như kết quả của việc chuyển cam kết đó từ nhóm B sang nhóm C, Thành viên đó có thể:

- (a) sử dụng các quy định của Điều 17, bao gồm cơ hội cho một phần gia hạn tự động; hoặc
- (b) yêu cầu kiểm tra của Ủy ban yêu cầu của Thành viên đối với thời gian gia hạn để thực hiện cam kết và, nếu cần thiết, để được hỗ trợ xây dựng năng lực, bao gồm khả năng rà soát và đề nghị của nhóm chuyên gia theo Điều 18; hoặc
- (c) trong trường hợp một quốc gia Thành viên kém phát triển, bất kỳ ngày thực hiện mới nào hơn bốn năm kể từ ngày đầu tiên thông báo theo Nhóm B phải yêu cầu sự đồng ý của Ủy ban. Ngoài ra, một quốc gia kém phát triển vẫn tiếp tục thực hiện theo Điều 17. Điều này được hiểu rằng hỗ trợ xây dựng năng lực là cần thiết cho một quốc gia Thành viên kém phát triển để chuyển đổi.

ĐIỀU 20: AN HẠN CHO VIỆC ÁP DỤNG GHI NHỚ VỀ CÁC QUY TẮC VÀ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

1. Trong thời hạn 2 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII – Hiệp định GATT 1994 như đã xây dựng và được áp dụng theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với một quốc gia Thành viên đang phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A.

2. Trong thời hạn 6 năm sau khi Hiệp định này có hiệu lực, các quy định của Điều XXII và XXIII – Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến bất kỳ quy định nào thuộc Nhóm A.

3. Trong thời hạn 8 năm sau khi quốc gia Thành viên kém phát triển thực hiện một cam kết thuộc nhóm B hoặc C, các quy định của Điều XXII và XXIII – Hiệp định GATT 1994 như đã được xây dựng và được áp dụng bởi Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ không được áp dụng để giải quyết tranh chấp đối với quốc gia Thành viên kém phát triển liên quan đến quy định đó.

4. Không tính đến thời gian gia hạn cho Áp dụng Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp, trước khi đưa ra một yêu cầu tham vấn theo Điều XXII hay XXIII của Hiệp định GATT 1994, và trong tất cả các giai đoạn của quy trình giải quyết tranh chấp liên quan đến một biện pháp của một quốc gia Thành viên kém phát triển, một Thành viên sẽ xem xét kỹ lưỡng tình huống cụ thể của các quốc gia Thành viên kém phát triển. Về vấn đề này, các quốc gia Thành viên phải kiểm chế các vấn đề phát sinh theo Ghi nhớ về Quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp liên quan đến các quốc gia Thành viên chậm phát triển.

5. Mỗi Thành viên phải, theo yêu cầu, trong thời gian ân hạn được cho phép theo Điều này, cung cấp cơ hội tham vấn cho các Thành viên khác thảo luận bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc thực thi Hiệp định này.

ĐIỀU 21: CUNG CẤP HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂNG LỰC

1. Các Thành viên tài trợ đồng ý tạo thuận lợi cho việc cung cấp hỗ trợ cho việc xây dựng năng lực cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển, dựa trên cơ sở các điều khoản đã được đồng thuận song phương hoặc đa phương hoặc thông qua các tổ chức quốc tế phù hợp. Mục tiêu của những hỗ trợ đó là giúp các quốc gia Thành viên đang phát triển và chậm phát triển thực hiện các quy định của Phần I Hiệp định này.

2. Đưa ra nhu cầu đặc biệt của các quốc gia Thành viên kém phát triển, hỗ trợ mục tiêu phải được cung cấp cho các quốc gia Thành viên kém phát triển để giúp các quốc gia này xây dựng năng lực bền vững thực hiện các cam kết của mình. Thông qua cơ chế hợp tác phát triển có liên quan, và trong sự gắn kết với các nguyên tắc hỗ trợ xây dựng năng lực như nêu tại khoản 3, các đối tác phát triển phải cố gắng cung cấp hỗ trợ trong lĩnh vực này một cách không thỏa hiệp các ưu tiên phát triển hiện tại.

3. Các Thành viên phải nỗ lực áp dụng các nguyên tắc sau đây khi cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực để thực hiện Hiệp định này:

- (a) có xem xét đến khung phát triển tổng thể của các quốc gia và các khu tiếp nhận vực và, cả các chương trình cải cách và các chương trình hỗ trợ kĩ thuật đang thực hiện có liên quan tương ứng;
- (b) nếu liên quan và phù hợp, bao gồm các hoạt động để giải quyết các thách thức khu vực và tiểu khu vực và thúc đẩy hội nhập khu vực và tiểu khu vực;
- (c) đảm bảo rằng các hoạt động cải cách tạo thuận lợi thương mại đang diễn ra của thành phần kinh tế tư nhân là nhân tố của các hoạt động hỗ trợ;
- (d) thúc đẩy phối hợp giữa và trong các quốc gia Thành viên và các tổ chức liên quan khác, bao gồm các cộng đồng kinh tế khu vực, để đảm bảo kết quả từ những hỗ trợ này có hiệu quả cao nhất. Để đạt được mục tiêu này:
 - (i) điều phối, chủ yếu tại quốc gia hoặc khu vực nơi hỗ trợ sẽ được cung cấp, giữa các Thành viên đối tác và nhà tài trợ, và giữa các nhà tài trợ song phương và đa phương, cần tập trung vào việc tránh chồng chéo và trùng lặp trong các chương trình hỗ trợ, sự không nhất quán trong các hoạt động cải cách thông qua phối hợp chặt chẽ về hỗ trợ kĩ thuật và các can thiệp nâng cao năng lực;
 - (ii) đối với các quốc gia Thành viên chậm phát triển, Khung phát triển hội nhập tăng cường phải là một phần của quá trình điều phối này; và

- (iii) các Thành viên cũng nên thúc đẩy phối hợp nội bộ giữa các nhân viên thương mại và phát triển, cả ở trong nước và Geneva, trong việc thực hiện Hiệp định này và các hỗ trợ kĩ thuật.
 - (e) Khuyến khích sử dụng các cơ cấu phối hợp sẵn có trong nước và phối hợp khu vực như bàn tròn và các nhóm cố vấn nhằm phối hợp và quản lý các hoạt động thực hiện; và
 - (f) Khuyến khích các nước đang phát triển cung cấp hỗ trợ nâng cao năng lực cho các nước đang phát triển và chậm phát triển khác và xem xét hỗ trợ các hoạt động tương tự, khi có thể.
4. Ủy ban phải tổ chức một phiên riêng biệt mỗi năm để:
- (a) thảo luận về các vấn đề liên quan đến việc thực hiện các quy định hoặc các phần của các quy định trong Hiệp định này;
 - (b) rà soát quá trình cung cấp hỗ trợ kĩ thuật và nâng cao năng lực để hỗ trợ việc thực hiện Hiệp định, bao gồm các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển không nhận được đầy đủ hỗ trợ kĩ thuật và xây dựng năng lực;
 - (c) chia sẻ kinh nghiệm và thông tin về các hỗ trợ và chương trình thực hiện đang diễn ra, bao gồm cả thách thức và thành công;
 - (d) rà soát thông báo tài trợ được quy định trong Điều 22; và
 - (e) rà soát việc thực hiện khoản 2.

ĐIỀU 22: THÔNG TIN VỀ HỖ TRỢ XÂY DỰNG NĂNG LỰC PHẢI NỘP CHO ỦY BAN

1. Để cung cấp sự minh bạch cho các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển về cung cấp hỗ trợ và trợ giúp để thực hiện Phần I, mỗi Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển trong việc thực hiện Hiệp định này phải nộp cho Ủy ban, tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực và hàng năm sau đó, các thông tin về hỗ trợ xây dựng năng lực đã được cung cấp trong mười hai tháng trước đó và, nếu có, được cam kết trong mười hai tháng sắp tới¹⁹:

- (a) mô tả về hỗ trợ xây dựng năng lực;
- (b) tình trạng và số tiền cam kết/giải ngân;
- (c) các thủ tục giải ngân của hỗ trợ;
- (d) quốc gia được hưởng lợi, hoặc khi cần thiết, khu vực; và
- (e) cơ quan thực hiện của Thành viên cung cấp hỗ trợ.

Thông tin phải được cung cấp theo mẫu quy định tại Phụ lục 1. Đối với các Thành viên OECD, thông tin cung cấp có thể dựa trên những thông tin có liên quan từ hệ thống báo cáo tài khoản OECD. Các quốc gia Thành viên đang phát triển cung cấp hỗ trợ cũng nên gửi thông tin trên.

2. Các Thành viên tài trợ hỗ trợ các quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển phải nộp cho Ủy ban:

- (a) đầu mối liên lạc của cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp hỗ trợ xây dựng năng lực liên quan đến việc thực hiện Phần 1 Hiệp định này, bao gồm, nếu có thể cả thông tin về các đầu mối liên lạc đó trong nước hoặc khu vực mà hỗ trợ sẽ được cung cấp; và
- (b) Thông tin về quá trình và cơ chế đối với việc yêu cầu trợ giúp.

¹⁹ The information provided will reflect the demand driven nature of the provision of assistance and support for capacity building.

Các quốc gia Thành viên đang phát triển tuyên bố sẽ cung cấp hỗ trợ và khuyến khích các quốc gia Thành viên đang phát triển cung cấp các thông tin trên.

3. Các quốc gia Thành viên đang phát triển và các quốc gia Thành viên kém phát triển có ý định tận dụng hỗ trợ liên quan đến thuận lợi thương mại phải nộp cho Ủy ban thông tin về (các) đầu mối liên hệ của (các) cơ quan chịu trách nhiệm điều phối và ưu tiên hỗ trợ.

4. Các Thành viên có thể cung cấp thông tin trong đoạn 2 và 3 thông qua nguồn tài liệu tham khảo trên mạng và phải cập nhật các thông tin cung cấp khi cần thiết. Ban Thư ký sẽ công khai rộng rãi tất cả những thông tin này.

5. Ủy ban sẽ mời các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan (như IMF, OECD, UNCTAD, WCO, Ủy ban khu vực của Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới hoặc cơ quan trực thuộc của họ, và các ngân hàng phát triển khu vực) và các cơ quan khác để hợp tác cung cấp thông tin để cập trong các đoạn 1, 2 và 4.

PHẦN III**CÁC THỎA THUẬN THỂ CHẾ VÀ CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI****ĐIỀU 23: CÁC THỎA THUẬN THỂ CHẾ****1 Ủy ban Tạo thuận lợi thương mại**

1.1 Thành lập Ủy ban tạo thuận lợi thương mại sau đây.

1.2 Ủy ban là diễn đàn mở cho tất cả các Thành viên tham gia và phải bầu Chủ tịch của mình. Ủy ban phải họp khi cần thiết và được quy định bởi các điều khoản có liên quan của Hiệp định, số lần họp không ít hơn 1 lần trong một năm với mục đích tạo ra cơ hội cho các Thành viên tham vấn về bất kể vấn đề nào có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này cũng như là thúc đẩy các mục tiêu của Hiệp định. Ủy ban phải thực hiện các trách nhiệm được chỉ định theo Hiệp định này hoặc bởi các Thành viên. Ủy ban phải thiết lập quy tắc thủ tục của riêng mình.

1.3 Ủy ban có thể thành lập các tiểu ban nếu được yêu cầu. Tất cả các tiểu ban đầy đủ đều phải báo cáo lên Ủy ban.

1.4 Ủy ban phải xây dựng các thủ tục để chia sẻ bởi Thành viên các thông tin có liên quan và thực hành tốt nhất khi phù hợp.

1.5 Ủy ban phải duy trì mối liên hệ mật thiết với các tổ chức quốc tế khác trong lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại, như tổ chức Hải quan thế giới, với mục tiêu bảo đảm việc thông báo tốt nhất trong việc thực hiện và quản lý Hiệp định này và nhằm đảm bảo rằng các nỗ lực không bị chồng chéo một cách không cần thiết. Cuối cùng, Ủy ban có thể mời các đại diện của các tổ chức này hoặc các tiểu ban của Ủy ban để:

- (a) tham gia vào các buổi họp của Ủy ban; và
- (b) thảo luận các vấn đề cụ thể có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này.

1.6 Ủy ban phải rà soát việc hoạt động và thực hiện của Hiệp định này 4 năm từ ngày Hiệp định này có hiệu lực và định kỳ sau đó.

1.7 Khuyến khích các Thành viên đặt trước những câu hỏi cho Ủy ban liên quan đến các vấn đề về việc thực hiện và áp dụng Hiệp định này.

1.8 Ủy ban phải khuyến khích và tạo thuận lợi cho các cuộc thảo luận đặc biệt giữa các Thành viên về các vấn đề cụ thể theo Hiệp định này, nhằm đạt được một giải pháp thỏa đáng kịp thời.

2 Ủy ban về Tạo thuận lợi thương mại

Mỗi Thành viên phải thành lập và/hoặc duy trì Ủy ban quốc gia về tạo thuận lợi thương mại hoặc chỉ định một cơ chế hiện có để tạo thuận lợi cho điều hành hợp tác nội địa và thực hiện các quy định của Hiệp định này.

ĐIỀU 24: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI

1. Đối với mục đích của Hiệp định này, thuật ngữ "Thành viên" được hiểu là bao gồm cơ quan có thẩm quyền của Thành viên đó.

2. Tất cả các quy định của Hiệp định này ràng buộc tất cả các Thành viên.

3. Các Thành viên phải thực hiện Hiệp định này, kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Quốc gia Thành viên đang phát triển và quốc gia Thành viên kém phát triển lựa chọn sử dụng các quy định của Phần II phải thực hiện Hiệp định này phù hợp với Phần II.

4. Một quốc gia Thành viên chấp nhận Hiệp định này sau khi Hiệp định có hiệu lực phải thực hiện các cam kết thuộc nhóm B và C, thời gian thực hiện tính theo khoảng thời gian có liên quan kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.
5. Các Thành viên của một liên minh hải quan hoặc một thỏa thuận kinh tế khu vực có thể áp dụng phương pháp tiếp cận khu vực để hỗ trợ việc thực hiện nghĩa vụ theo Hiệp định Tạo thuận lợi Thương mại bao gồm thông qua việc thành lập và sử dụng các tổ chức khu vực.
6. Mặc dù có các lưu ý diễn giải chung Phụ lục 1A trong Hiệp định Marrakesh thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) Hiệp định này không được hiểu như giảm bớt nghĩa vụ của Thành viên theo Hiệp định GATT 1994. Ngoài ra, Hiệp định này không được hiểu như giảm bớt quyền và nghĩa vụ của Thành viên theo Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và Hiệp định về việc áp dụng các Các biện pháp vệ sinh dịch tễ.
7. Tất cả các trường hợp ngoại lệ và miễn trừ²⁰ theo Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) năm 1994 áp dụng đối với các quy định của Hiệp định này. Việc bác bỏ áp dụng Hiệp định GATT 1994 hoặc một phần Hiệp định GATT 1994, thì theo ân hạn của Điều IX : 3 và Điều IX : 4 của Hiệp định Marrakesh thành lập WTO và các sửa đổi kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, phải áp dụng các quy định của Hiệp định này.
8. Các quy định của Điều XXII và XXIII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) Năm 1994 được xây dựng và áp dụng bởi hiểu biết về Quy tắc và Thủ tục Giải quyết tranh chấp phải được áp dụng cho việc tham vấn và giải quyết tranh chấp theo Hiệp định này, trừ trường hợp quy định cụ thể trong Hiệp định này.
9. Việc bảo lưu có thể không được áp dụng đối với các quy định của Hiệp định này mà không có sự đồng ý của các Thành viên khác.
10. Các cam kết thuộc Nhóm A của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển thuộc phần Phụ lục đính kèm Hiệp định này phù hợp với các khoản 1 và 2 của Điều 15 sẽ là một phần không tách rời của Hiệp định này.
11. Các cam kết thuộc Nhóm B và C của quốc gia Thành viên đang phát triển và kém phát triển mà Ủy ban lưu ý và là phần Phụ lục đính kèm Hiệp định này theo khoản 5 của Điều 16 sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

²⁰ Điều này bao gồm các Điều V:7 và X:1 của Hiệp định GATT 1994 và lưu ý quảng cáo đối với Điều VIII của Hiệp định GATT 1994.

PHỤ LỤC 1: MẪU THÔNG BÁO THEO KHOẢN 1 ĐIỀU 22**Thành viên tài trợ:**

Thời hạn được thông báo:

	Mô tả hỗ trợ kỹ thuật và tài chính và các nguồn xây dựng năng lực	Tình trạng và số tiền cam kết / giải ngân	Quốc gia/Khu vực hưởng lợi (nếu cần thiết)	Cơ quan thực hiện của Thành viên cung cấp hỗ trợ	Các thủ tục giải ngân để hỗ trợ
--	---	---	--	--	---------------------------------